

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.936.332.945	37.711.283.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.919.197.969	7.214.805.526
1. Tiền	111		1.919.197.969	1.214.805.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.000.000	40.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000	40.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.809.813.106	30.235.180.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	679.623.800	362.168.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169.424.240	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	29.960.765.066	29.873.012.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	129.288.556	153.424.008
1. Hàng tồn kho	141		129.288.556	153.424.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.033.314	67.873.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	38.033.314	42.936.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			24.937.072
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.965.068.162	52.005.167.214
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.312.233.120	1.312.233.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	380.661.453	380.661.453
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.185.651.733	1.185.651.733
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(254.080.066)	(254.080.066)
II. Tài sản cố định	220		27.503.812.590	28.458.123.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27.503.812.590	28.458.123.346

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		50.113.086.753	50.624.725.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.609.274.163)	(22.166.601.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		173.581.121	173.581.121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.581.121)	(173.581.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	306.110.410	306.110.410
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		306.110.410	306.110.410
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21.782.600.000	21.782.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.782.600.000	1.782.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.312.042	146.100.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	30.881.253	116.669.549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	29.430.789	29.430.789
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.901.401.107	89.716.450.555
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.225.429.646	16.653.493.704
I. Nợ ngắn hạn	310		10.438.253.138	13.886.377.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	37.281.050	41.041.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.225.000	20.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	3.504.173.717	4.146.286.369
4. Phải trả người lao động	314		1.793.580.015	2.958.746.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	44.188.350	127.750.631
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.718.182	24.718.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	2.103.301.729	2.826.540.669
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.912.785.095	3.761.272.881
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.787.176.508	2.767.116.508
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	2.787.176.508	2.767.116.508
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18		
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	75.675.971.461	73.062.956.851
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.675.971.461	73.062.956.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	68.829.404.292	68.888.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.580.429	2.909.580.429
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.936.986.740	1.265.376.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	42a		1.265.376.422	1.265.376.422
- LNST chưa phân phối kỳ này	42b		2.671.610.318	
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		88.901.401.107	89.716.450.555

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Thị Kim Liên



Nguyễn Thanh Tâm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế CK
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.753.802.742	2.592.309.082	15.438.738.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.704.196	36.713.286	215.825.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		2.718.098.546	2.555.595.796	15.222.912.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.733.617.923	1.645.111.400	9.993.181.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		984.480.623	910.484.396	5.229.731.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.185.105	19.115.726	227.831.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0
8. Chi phí bán hàng	24		15.602.946	13.463.200	84.033.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		292.213.938	187.008.794	1.528.000.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		691.848.844	729.128.128	3.845.529.651
11. Thu nhập khác	31		2.706.050	(9.789.208)	15.362.046
12. Chi phí khác	32		28.919.362		28.919.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(26.213.312)	(9.789.208)	-13.557.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		665.635.532	719.338.920	3.831.972.335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	479.823.883		817.438.973
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		185.811.649	719.338.920	3.014.533.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80				0

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 7 năm 2015
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Liên



Nguyễn Thanh Tâm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế CK
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.094.335.952	7.344.402.756	15.438.738.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109.481.118	106.344.756	215.825.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		7.984.854.834	7.238.058.000	15.222.912.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.076.156.520	4.917.024.703	9.993.181.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.908.698.314	2.321.033.297	5.229.731.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43.938.818	183.893.037	227.831.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.28			0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0
8. Chi phí bán hàng	24		51.794.047	32.238.980	84.033.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		713.620.352	814.380.436	1.528.000.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.187.222.733	1.658.306.918	3.845.529.651
11. Thu nhập khác	31		(6.205.082)	21.567.128	15.362.046
12. Chi phí khác	32		28.919.362		28.919.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.124.444)	21.567.128	-13.557.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.152.098.289	1.679.874.046	3.831.972.335
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	479.823.883	337.615.090	817.438.973
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.672.274.406	1.342.258.956	3.014.533.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80				0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 10... tháng 7... năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Liên



Nguyễn Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		7,790,743,214	7,021,147,811
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(1,824,758,569)	(1,359,963,415)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,783,669,536)	(3,587,216,706)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(155,747,206)	(407,690,169)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,594,674,089	1,364,609,284
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,814,282,168)	(4,376,648,087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		806,959,824	(1,345,761,282)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,232,191	9,129,855
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,938,818	183,893,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,171,009	193,022,892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã cho trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		857,130,833	(1,152,738,390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,062,067,136	7,214,805,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	6,919,197,969	6,062,067,136

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tp. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hà

Scanned by CamScanner

Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		14,811,891,025	
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(3,184,721,984)	
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,370,886,242)	
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(563,437,375)	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,959,283,373	
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8,190,930,255)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(538,801,458)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15,362,046	
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227,831,855	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		243,193,901	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6 Cổ tức, lợi nhuận đã cho trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(295,607,557)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,214,805,526	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	6,919,197,969	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tp. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

